

UBND HUYỆN NGỌC HÒI

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND huyện Ngọc Hới)

Đơn vị: triệu đồng

S	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
TT				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	319,205.00	444,384.694342	125,179.7	139.22
I	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	105,746.0	120,397.967096	14,652.0	113.86
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	46,001.0	61,292.005102	15,291.0	133.24
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	59,745.0	59,105.961994	(639.0)	98.93
II	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	213,459.0	236,750.363000	23,291.4	110.91
	- Bổ sung cân đối	200,214.0	200,214.000000	-	100.00
	- Bổ sung có mục tiêu	13,245.0	36,536.363000	23,291.4	275.85
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		135.683061	135.7	
V	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		85,619.473221	85,619.5	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1,481.207964	1,481.2	
VIII	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN			-	
B	TỔNG CHI NSDP	319,205.0	444,233.936361	125,028.9	139.17
I	Tổng chi cân đối NS huyện	299,933.0	303,006.594092	3,073.6	101.02
1	Chi đầu tư phát triển	42,596.0	46,585.366662	3,989.4	109.37
2	Chi thường xuyên	249,280.0	235,031.250764	(14,248.7)	94.28
3	Chi trả nợ và viện trợ		-	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-	-	
5	Dự phòng	6,657.0	8,989.159	2,332.2	135.03
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1,400.0			
7	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		12,400.817879	12,400.8	
8	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	19,272.0	88,630.198538	69,358.2	459.89
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		886.170000	886.2	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	19,272.0	87,744.028538	68,472.0	455.29
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		52,597.143731	52,597.1	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		150.757981	150.8	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			-	
E	TỔNG MỨC VAY NSDP			-	
F	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NS HUYỆN			-	

UBND HUYỆN NGỌC HÒI**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ
NĂM 2021**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND huyện Ngọc Hôi)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	Ngân sách cấp huyện			
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	313,512.0	432,834.295353	138.1
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	100,053.0	113,769.123015	113.7
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	100,053.0	113,769.123015	113.7
-	Thu viện trợ			
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	213,459.0	236,750.363000	110.9
-	Bổ sung cân đối	200,214.0	200,214.000000	100.0
-	Bổ sung có mục tiêu	13,245.0	36,536.363000	275.9
	Trong đó: vốn XD CB ngoài nước			
3	Thu kết dư	-	122.387441	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		80,711.213933	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1,481.207964	
6	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN			
II	Chi ngân sách cấp huyện	313,512.0	432,696.832992	138.0
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn)	267,601.0	332,725.379365	124.3
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	45,911.0	52,242.005000	113.8
-	Bổ sung cân đối	41,574.0	41,574.000000	100.0
-	Bổ sung có mục tiêu	4,337.0	10,668.005000	246.0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		47,729.448627	
III	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP		137.462361	
B	Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện			
I	Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn	51,604.0	63,792.403989	123.6
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	5,693.0	6,628.844081	116.4
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	5,693.0	6,628.844081	116.4
-	Thu viện trợ			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	45,911.0	52,242.005000	113.8
-	Bổ sung cân đối	41,574.0	41,574.000000	100.0
-	Bổ sung có mục tiêu	4,337.0	10,668.005000	246.0
	Trong đó: vốn XD CB ngoài nước			
3	Thu kết dư		13.295620	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		4,908.259288	
5	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN			
II	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn	51,604.0	63,779.108369	123.6
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	51,604.0	58,911.413265	114.2
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4,867.695104	
III	Kết dư		13.295620	

UBND HUYỆN NGỌC HỒI

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	THU NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	381,090.00	105,746.00	545,378.94	206,153.12	143.1	195.0
A	THU CÂN ĐỐI NSNN	381,090.00	105,746.00	459,623.79	120,397.97	120.6	113.9
I	Thu nội địa	134,290.00	105,746.00	165,363.96	120,397.97	123.1	113.9
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	5,780.00	610.00	7,734.31	769.25	133.8	126.1
-	Thuế giá trị gia tăng	5,745.00	575.00	7,692.49	769.25	133.9	133.8
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
-	Thuế tài nguyên	35.00	35.00	41.81	0.00	119.5	0.0
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	1,330.00	349.00	1,207.40	118.70	90.8	34.0
-	Thuế giá trị gia tăng	870.00	87.00	819.64	81.96	94.2	94.2
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	220.00	22.00	367.37	36.74	167.0	167.0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-	-		
-	Thuế tài nguyên	240.00	240.00	20.39		8.5	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-		-	-		
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh	57,400.00	50,437.00	67,822.30	60,082.50	118.2	119.1
-	Thuế giá trị gia tăng	47,790.00	43,011.00	58,845.48	52,960.93	123.1	123.1
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.00	270.00	455.69	410.12	151.9	151.9
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	200.00	200.00	59.38	59.38	29.7	29.7
-	Thuế tài nguyên	9,110.00	6,956.00	8,461.75	6,652.07	92.9	95.6
5	Lệ phí trước bạ	4,500.00	4,500.00	7,409.82	7,409.82	164.7	164.7
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-					
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100.00	100.00	70.91	70.91	70.9	70.9
8	Thuế thu nhập cá nhân	4,600.00	4,140.00	5,319.53	4,787.58	115.6	115.6
9	Thuế bảo vệ môi trường	-					
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu				-		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						
10	Thu phí, lệ phí	10,100.00	3,820.00	18,802.42	1,697.65	186.2	44.4
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			739.75	7.00		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	10,100.00	3,820.00	18,062.67	1,690.65	178.8	44.3
	Tr đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	1,120.00	1,120.00	724.37	724.37	64.7	64.7
	Tr đó: Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong Khu kinh tế	9,000.00		16,129.45	-	179.2	
11	Tiền sử dụng đất	40,000.00	35,200.00	48,639.90	42,803.12	121.6	121.6
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý				-		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	40,000.00	35,200.00	48,639.90	42,803.12	121.6	121.6
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	2,350.00	1,880.00	996.16	796.93	42.4	42.4
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	-			-		
14	Thu từ bán tài sản nhà nước	-		-	-		
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	-			-		
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-			-		
17	Thu khác ngân sách	6,600.00	3,200.00	5,969.91	624.85	90.5	19.5
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	3,340.00		5,140.40	-	153.9	

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	THU NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1,530.00	1,510.00	1,391.29	1,236.66	90.9	81.9
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	-			-		
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	-			-		
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	-			-		
II	Thu về đầu thô	-		-	-		
III	Thu Hải quan	246,800.00	-	294,259.83	-	119.2	
1	Thuế XNK và TTĐB hàng NK	3,800.00		6,624.46	-	174.3	
2	Thuế giá trị gia tăng	243,000.00		287,270.32	-	118.2	
3	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	-		-	-		
4	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	-		-	-		
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	-		-	-		
6	Phí, lệ phí hải quan	-		-	-		
7	Thu khác	-		365.05	-		
IV	Thu viện trợ	-		-	-		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	-			-		
C	THU KẾT DƯ			135.68	135.68		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-		85,619.47	85,619.47		

UBND HUYỆN NGỌC HỒI**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	319,205	444,234	139.17
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	299,933	303,007	101.02
I	Chi đầu tư phát triển	42,596	46,585	109.37
1	Chi đầu tư cho các dự án	42,596	46,585	109.37
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	35,200	37,838	107.49
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	249,280	235,031	94.28
	Trong đó			
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	137,256	136,307	99.31
2	Chi khoa học và công nghệ	150	207	137.87
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	6,657	8,989	135.03
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1,400		
VII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		12,401	
VIII	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (*)	19,272	88,630	459.89
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	886	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	19,272	87,744	455.29
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		52,597	

Ghi chú: (*) Chi tiết từng chương trình được thuyết minh tại Phụ lục số 16

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP				
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	45,911.00	52,242.01	6,331.0	113.79
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	319,205.00	391,636.79	72,431.8	122.69
I	Chi đầu tư phát triển	46,596.00	90,989.22	44,393.2	195.27
1	Chi đầu tư cho các dự án	46,596.00	90,989.22	44,393.2	195.27
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,000.00	3,880.71	1,880.7	
-	Chi Khoa học và công nghệ				
-	Chi Y tế, dân số và gia đình				
-	Chi Văn hóa thông tin		1,047.62		
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi Thể dục thể thao			-	
-	Chi Bảo vệ môi trường		18,026.80	18,026.8	
-	Chi các hoạt động kinh tế	44,596.00	68,034.09	23,438.1	152.56
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi Bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	264,552.00	279,257.59	14,705.6	105.56
1	Chi quốc phòng	8,226.00	9,268.73	1,042.7	112.68
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1,780.00	1,767.65	(12.4)	99.31
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	147,081.00	152,951.22	5,870.2	103.99
4	Chi Khoa học và công nghệ	150.00	206.80	56.8	137.87
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	-	1,026.41		
6	Chi Văn hóa thông tin	1,455.00	2,871.45	1,416.4	197.35
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,266.00	1,275.31	9.3	100.74
8	Chi Thể dục thể thao	180.00	180.00	-	100.00
9	Chi Bảo vệ môi trường	3,100.00	7,212.86	4,112.9	232.67
10	Chi các hoạt động kinh tế	20,105.00	11,930.52	(8,174.5)	59.34
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	66,675.00	69,553.89	2,878.9	104.32
12	Chi Bảo đảm xã hội	8,169.00	8,138.76	(30.2)	99.63
13	Chi khác	6,365.00	12,873.99	6,509.0	202.26
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
VI	Dự phòng ngân sách	6,657.00	8,989.16	2,332.2	135.03
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1,400.00			
VII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		12,400.82	12,400.8	
VII	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN				

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		52,597.14	52,597.1	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: triệu đồng

S TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh QT/DT (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	319,205	267,601	51,604	444,234	380,455	63,779	139.17	142.17	123.59
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	299,933	249,521	50,412	303,007	248,661	54,346	101.02	99.66	107.80
I	Chi đầu tư phát triển	42,596	38,596	4,000	46,585	42,664	3,921	109.37	110.54	98.03
1	Chi đầu tư cho các dự án	42,596	38,596	4,000	46,585	42,664	3,921	109.37	110.54	98.03
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	-	-		-	-				
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-		-	-				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	35,200	31,200	4,000	37,838	33,917	3,921	107.49	108.71	98.03
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-			-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	249,280	203,833	45,447	235,031	187,530	47,501	94.28	92.00	104.52
	Trong đó:	-			-					
1	Chi Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	137,256	137,256		136,307	136,307		99.31	99.31	
2	Chi khoa học và công nghệ	150	150		207	207		137.87	137.87	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-					

S TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh QT/DT (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-					
V	Dự phòng ngân sách	6,657	5,692	965	8,989	7,547	1,442	135.03	132.59	149.45
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1,400	1,400		-					
VII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-			12,401	10,920	1,481			
VIII	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	19,272	18,080	1,192	88,630	84,065	4,565	459.89	464.96	383.00
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			886	274	612			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	19,272	18,080	1,192	87,744	83,790	3,954	455.29	463.44	331.68
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				52,597	47,729	4,868			

UBND HUYỆN NGỌC HÒI

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND huyện Ngọc Hồi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								Số sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTGG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTGG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTGG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTGG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTGG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTGG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CTMTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12+13+14	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	313,512	42,596	270,916	-	-	-	-	-	432,697	91,601	339,407	0	0	1,689	615	1,074	138.0	215.0	125.3					
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	260,509	42,596	217,913	-	-	-	-	-	314,259	86,923	226,450	0	0	886	145	741	120.6	204.1	103.9					
1	VP HĐND và UBND	9,055	2,000	7,055			-			7,869	1,500	6,369			-			86.9	75.0	90.3					
2	Phòng NN và PTNT	3,130		3,130			-			3,639		3,510			129		129	116.3		112.1					
3	Phòng Tư pháp	619		619			-			612		612			-			98.9		98.9					
4	Phòng Tài chính - KH	1,177		1,177			-			1,344		1,344			-			114.2		114.2					
5	Phòng Kinh tế và HT	14,862	2,000	12,862			-			17,630	5,667	11,963			-			118.6	283.3	93.0					
6	VP Phòng GD và ĐT (Bao gồm các đơn vị trường học)	144,718		144,718			-			151,379		151,379			-			104.6		104.6					
7	Phòng Y tế	509		509			-			574		574			-			112.8		112.8					
8	Phòng Lao động TB&XH	8,773		8,773			-			10,163		10,163			-			115.8		115.8					
9	Phòng Văn hóa và TT	934		934			-			1,142		1,142			-			122.3		122.3					
10	Phòng TN &MT	1,935		1,935			-			3,509		3,509			-			181.3		181.3					
11	Phòng Nội vụ	1,884		1,884			-			2,831		2,831			-			150.2		150.2					
12	Thanh Tra huyện	1,013		1,013			-			1,063		1,063			-			104.9		104.9					
13	Phòng Dân tộc	819		819			-			1,127		1,127			-			137.6		137.6					
14	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông huyện	3,141		3,141			-			4,327		4,327			-			137.8		137.8					
15	VP Huyện ủy	8,533		8,533			-			8,293		8,293			-			97.2		97.2					
16	UBMT TQVN huyện	2,255		2,255			-			2,393		2,393			-			106.1		106.1					
17	Huyện đoàn	757		757			-			556		556			-			73.5		73.5					
18	Hội phụ nữ huyện	1,017		1,017			-			948		948			-			93.2		93.2					
19	Hội Nông dân	854		854			-			902		902			-			105.6		105.6					
20	Hội cựu chiến binh	526		526			-			512		512			-			97.3		97.3					
21	Hội chữ thập đỏ	220		220			-			396		396			-			180.2		180.2					

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								Số sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTGG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTGG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTGG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTGG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTGG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTGG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CTMTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+2+3+4+5+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12+13+14	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
22	Hội cựu TNXP	118		118			-			117		117			-			99.2		99.2					
23	Hội nạn nhân CD DC	35		35			-			58		58			-			165.7		165.7					
24	Hội người cao tuổi	198		198			-			161		161			-			81.1		81.1					
25	Trung tâm TDTX-Hướng nghiệp và Dạy nghề	1,284		1,284			-			1,124		1,124			-			87.5		87.5					
26	BQL XDCB	37,841	35,586	2,255			-			77,613	75,713	1,900			-			205.1	212.8	84.3					
27	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	972		972			-			692		692			-			71.2		71.2					
28	Trung tâm môi trường và DVTH	1,900		1,900			-			1,589		1,589			-			83.6		83.6					
29	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	1,165		1,165						1,350		1,350						115.9		115.9					
30	Công an huyện	1,210		1,210			-			1,327		1,327			-			109.6		109.6					
31	BCH Quân sự huyện	2,440		2,440			-			2,462		2,462			-			100.9		100.9					
32	Các đơn vị khác cấp ngân sách	6,615	3,010	3,605			-			6,559	4,043	1,759			757	145	612	99.1	134.3	48.8					
II	CHI TRẢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	-								-	-	-			-	-									
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	-								-	-	-			-	-									
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5,692		5,692						7,547	-	7,547			-	-		132.6		132.6					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	1,400		1,400						-	-	-			-	-		-		-					
VI	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-								10,920		10,587			333		333								
VII	CHI TỬ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QLQNS	-								-															
VIII	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	45,911		45,911						52,242	-	52,242			-	-		113.8		113.8					
IX	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-								47,729	4,678	42,581			470	470									

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi NN, LN, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18=2/1
	TỔNG SỐ	42,596.0	87,068.1	3,880.7	-	-	-		89.9	-	-	18,026.8	65,070.7	-	-	-	-	204%
1	BQL Dự án ĐT XD	35,586.0	75,713.2	3,880.7					89.9			18,026.8	53,715.8					213%
2	Phòng KT và HT	2,000.0	5,667.0										5,667.0					283%
3	VP.HĐND-UBND	2,000.0	1,500.0										1,500.0					75%
4	UBND xã Đăk Dục		19.3										19.3					
5	UBND xã Đăk Ang	1,010.0	283.5										283.5					28%
6	UBND xã Sa Loong	1,000.0	1,250.9										1,250.9					125%
7	UBND xã Đăk Xú		34.3										34.3					
8	UBND xã Pờ Y	1,000.0	1,174.2										1,174.2					117%
9	UBND xã Đăk Kan		441.6										441.6					
10	UBND xã Đăk Nông		162.9										162.9					
11	UBND Thị trấn		821.1										821.1					

UBND HUYỆN NGỌC HỒ

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND huyện Ngọc Hồ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Xã, phường, thị trấn	Dự toán										Quyết toán										Số sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp trả NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT QG
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó									
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A	B	1=2+5+8	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+15+18+21	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=11 /1	23=12/ 2	24=15/5	25=18/ 8
	Tổng số	51,604	4,000			47,604						58,911	3,921				52,752			757			1,481.208	114.2	98.0	110.8
1	UBND TT Plei Kần	11,191	3,815			7,376						12,496	3,828				8,312						355.170	111.7	100.3	112.7
2	UBND xã Đăk Xú	6,405	60			6,345						7,373					7,209			28			135.834	115.1	-	113.6
3	UBND xã Đăk Nông	6,439	22			6,417						7,216					6,909			206			101.547	112.1	-	107.7
4	UBND xã Đăk Ang	4,641	1			4,640						5,565					5,267						297.915	119.9		113.5
5	UBND xã Pờ Y	6,763	40			6,723						7,588					7,146			416			26.098	112.2	-	106.3
6	UBND xã Sa Loong	5,352	4			5,348						6,118					5,724			101			293.002	114.3	-	107.0
7	UBND xã Đăk Kan	4,440	25			4,415						5,516					5,287						228.934	124.2	-	119.8
8	UBND xã Đăk Dục	6,373	33			6,340						7,039	93				6,897			6			42.708	110.5	281.8	108.8

UBND HUYỆN NGỌC HÒI

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND huyện Ngọc Hới)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	Tổng số	45,911	41,574	4,337		4,337	4,337			52,242	41,574	10,668	0	10,668	9,911		757	113.8	100.0	246.0		246.0	228.5		
1	UBND TT Plei Kần	6,470	4,335	2,135		2,135	2,135			7,417	4,335	3,082		3,082	3,082			114.6	100.0	144.4		144.4	144.4		
2	UBND xã Đăk Xú	6,202	5,960	242		242	242			6,861	5,960	901		901	873		28	110.6	100.0	372.3		372.3	360.6		
3	UBND xã Đăk Nông	6,336	6,070	266		266	266			7,175	6,070	1,105		1,105	899		206	113.2	100.0	415.3		415.3	337.9		
4	UBND xã Đăk Ang	4,619	4,208	411		411	411			5,696	4,208	1,488		1,488	1,488			123.3	100.0	362.1		362.1	362.1		
5	UBND xã Pờ Y	6,413	5,975	438		438	438			7,429	5,975	1,454		1,454	1,038		416	115.8	100.0	332.0		332.0	236.9		
6	UBND xã Sa Loong	5,257	5,045	212		212	212			5,922	5,045	877		877	776		101	112.6	100.0	413.5		413.5	366.1		
7	UBND xã Đăk Kan	4,329	4,001	328		328	328			4,952	4,001	951		951	951			114.4	100.0	290.0		290.0	290.0		
8	UBND xã Đăk Dục	6,285	5,980	305		305	305			6,790	5,980	810		810	804		6	108.0	100.0	265.6		265.6	263.5		

UBND HUYỆN NGỌC HỒI**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021***(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)**(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND huyện Ngọc Hồi)*

Đơn vị: triệu đồng

S TT	Xã, phường, thị trấn	Tổng thu NS xã	Trong đó				
			Thu NS xã hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối, BSMT từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
	Tổng số	63,792	6,629	52,242	0	4,908	13
1	UBND thị trấn Plei Kần	15,018	5,712	7,417		1,875	13
2	UBND xã Đăk Xú	7,562	217	6,861		484	
3	UBND xã Đăk Nông	7,649	177	7,175		297	
4	UBND xã Đăk Ang	6,138	20	5,696		422	
5	UBND xã Bờ Y	7,681	231	7,429		21	
6	UBND xã Sa Loong	6,508	72	5,922		515	
7	UBND xã Đăk Kan	5,755	116	4,952		687	
8	UBND xã Đăk Dục	7,482	85	6,790		607	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia...							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Tổng số		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
							Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	TỔNG SỐ				886.17	145.17	741.00	886.17	145.17	46.91	98.26	741.00	741.00				
I	Cấp Huyện				129.20	-	129.20	129.20	-	-	-	129.20	129.20				
1	Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn				129.20	-	129.20	129.20	-	-	-	129.20	129.20				
II	Cấp xã				756.97	145.17	611.80	756.97	145.17	46.91	98.26	611.80	611.80				
1	UBND xã Đắk Xú				28.29	28.29	-	28.29	28.29	28.29	-	-	-				
2	UBND xã Đắk Nông				205.72	-	205.72	205.72	-	-	-	205.72	205.72				
3	UBND xã Pờ Y				416.19	10.10	406.09	416.19	10.10	-	10.10	406.09	406.09				
4	UBND xã Sa Loong				100.54	100.54	-	100.54	100.54	18.62	81.92	-	-				
5	UBND xã Đắk Dục				6.24	6.24	-	6.24	6.24	-	6.24	-	-				

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Dự toán				Quyết toán				So Sánh				
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Giá theo nguồn vốn			Tổng số	Giá theo nguồn vốn			Tổng số	Giá theo nguồn vốn			Tổng số	Giá theo nguồn vốn			Tổng số	Giá theo nguồn vốn			
						Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
	TỔNG CỘNG					332,941.5	3,004.2	6,653.7	308,907.1	124,999.3	2,860.8	6,903.3	116,656.6	124,591.7	2,472.9	6,903.3	115,215.6	56,583.0	-	-	56,583.0	87,068.1	98.3	46.9	86,922.9	153.9%			153.6%
*	CẤP HUYỆN					307,853.2	-	-	294,624.2	107,109.4	-	-	108,530.7	107,071.0	-	-	107,071.0	51,667.1	-	-	51,667.1	82,923.1	-	-	82,923.1	160.5%			160.5%
A	NGÀNH KINH TẾ					234,206.7	-	-	234,206.7	81,912.5	-	-	81,912.5	80,452.8	-	-	80,452.8	44,447.0	-	-	44,447.0	57,454.7	-	-	57,454.7	129.3%			129.3%
I	BQL dự án đầu tư XD huyện					224,805.7	-	-	224,805.7	76,245.5	-	-	76,245.5	74,452.8	-	-	74,452.8	38,447.0	-	-	38,447.0	51,787.8	-	-	51,787.8	134.7%			134.7%
1	CBĐT					9,000.0	-	-	9,000.0	300.0	-	-	300.0	300.0	-	-	300.0	300.0	-	-	300.0	300.0	-	-	300.0	100.0%			100.0%
1.1	Nâng cấp trụ sở Đảng ủy HĐND-UBND xã Sa Loong	Xã Đắk Nông		2022-2024	2516 13/12/2021	9,000.0			9,000.0	300.0			300.0	300.0			300.0	300.0			300.0	300.0			300.0	100.0%			100.0%
2	Thực hiện dự án					215,805.7	-	-	215,805.7	75,945.5	-	-	75,945.5	74,152.8	-	-	74,152.8	38,147.0	-	-	38,147.0	51,487.8	-	-	51,487.8	135.0%			135.0%
2.1	Trụ sở tiếp dân và bộ phận một cửa và phòng LV một số phòng ban huyện Ngọc Hồi	TT.PleiKăn		2018-2020	534 30/10/2017	8,969.4			8,969.4	8,279.3			8,279.3	8,279.3			8,279.3				56.9			56.9					
2.2	NC, SC via hệ thống thoát nước đường Hùng vương, Thị trấn PleiKăn (Điểm đầu giáp đường Hoàng Thi Loan, điểm cuối giáp đường Trần Hưng Đạo)	TT.PleiKăn		2020-2021	1237 29/10/2019	9,000.0			9,000.0	5,932.0			5,932.0	5,832.0			5,832.0	3,683.0			3,683.0	3,878.2			3,878.2	105.3%			105.3%
2.3	Đường Trung tâm Thị trấn PleiKăn (Điểm đầu giao tại Km 1485+85 Đường HCM , điểm cuối giao tại KM 1489+500 đường HCM)	TT.PleiKăn		2020-2021	1123 10/10/2019	152,279.4			152,279.4	26,025.2			26,025.2	26,025.2			26,025.2	10,000.0			10,000.0	22,263.0			22,263.0				
2.4	Mở rộng khu dân cư hành chính	TT.PleiKăn		2020-2021	1115 08/10/2019	4,999.0			4,999.0	14,245.0			14,245.0	14,245.0			14,245.0	10,400.0			10,400.0	10,668.4			10,668.4	102.6%			102.6%
2.5	Cải tạo khuôn viên Hội trường chung Huyện Ngọc Hồi	TT.PleiKăn		2020-2021	1207 31/10/2019	4,990.0			4,990.0	4,500.0			4,500.0	2,807.0			2,807.0				89.9			89.9					
2.6	NC, SC một số hạng mục phục vụ du lịch cộng đồng thôn Đắk Răng (Đường nội bộ, SBT, nhà vệ sinh và các hạng mục #)	Xã Đắk Dục		2020-2021	2611 15/12/2020	900.0			900.0	894.6			894.6	894.6			894.6	298.7			298.7	597.9			597.9	200.2%			200.2%
2.7	Đường vào khu SX thôn Đắk Vang (Đoạn 3), xã Sa Loong	Xã Sa Loong		2020-2021	2429 23/10/2020	1,000.0			1,000.0	837.8			837.8	837.8			837.8	137.8			137.8	137.8			137.8	100.0%			100.0%
2.8	Lát đá BaZan sân khu vực băng tên Trung tâm hành chính mới	TT.PleiKăn		2020	941 30/06/2020	678.0			678.0	659.7			659.7	659.7			659.7				14.9			14.9					
2.9	NC,MR hệ thống nước sinh hoạt thôn Đắk Sút 2, xã Đắk Ang	Xã Đắk Ang		2020-2021	4259 01/11/2019	3,000.0			3,000.0	1,996.3			1,996.3	1,996.3			1,996.3	1,251.5			1,251.5	1,872.1			1,872.1	149.6%			149.6%
2.10	Đường quy hoạch trung tâm hành chính mới (trụên số 3)	TT.PleiKăn		2020-2021	2633 18/12/2020	7,500.0			7,500.0	4,200.0			4,200.0	4,200.0			4,200.0	4,000.0			4,000.0	3,679.8			3,679.8	92.0%			92.0%
2.11	Nâng cấp trụ sở Đảng ủy HĐND-UBND xã Đắk Nông	Xã Đắk Nông		2021-2023	2633 18/12/2020	7,500.0			7,500.0	2,000.0			2,000.0	2,000.0			2,000.0	2,000.0			2,000.0	1,853.2			1,853.2	92.7%			92.7%
2.12	Đường vào khu sản xuất tiêu khu 178 xã Đắk Kan	Xã Đắk Kan		2021-2023	2621 17/12/2020	4,990.0			4,990.0	1,396.0			1,396.0	1,396.0			1,396.0	1,396.0			1,396.0	1,396.0			1,396.0	100.0%			100.0%
2.13	NC sửa chữa đường DH 74 (Từ trụ sở Công ty 732 đến đập Đắk Kan)	Thị trấn PleiKăn		2021-2023	2638 18/12/2020	10,000.0			10,000.0	4,979.7			4,979.7	4,980.0			4,980.0	4,980.0			4,980.0	4,979.7			4,979.7	100.0%			100.0%
II	Phòng Kinh tế-Hạ tầng					9,401.0	-	-	9,401.0	5,667.0	-	-	5,667.0	6,000.0	-	-	6,000.0	6,000.0	-	-	6,000.0	5,667.0	-	-	5,667.0	94.4%			94.4%
1	Khởi công mới					9,401.0	-	-	9,401.0	5,667.0	-	-	5,667.0	6,000.0	-	-	6,000.0	6,000.0	-	-	6,000.0	5,667.0	-	-	5,667.0	94.4%			94.4%
1.1	Cầu treo thôn Tà Fook, xã Đắk Nông	Xã Đắk Nông		2021-2022	296 04/03/2021	5,000.0			5,000.0	3,000.0			3,000.0	3,000.0			3,000.0	3,000.0			3,000.0	3,000.0			3,000.0	100.0%			100.0%
1.2	Cầu treo thôn Nông Nội, xã Đắk Nông	Xã Đắk Nông		2021-2022	301 05/03/2021	4,401.0			4,401.0	2,667.0			2,667.0	3,000.0			3,000.0	3,000.0			3,000.0	2,667.0			2,667.0	88.9%			88.9%
B	NGÀNH GD-ĐT ĐẠY NGHỀ					6,350.0	-	-	6,350.0	2,609.9	-	-	4,022.2	4,022.2	-	-	4,022.2	2,423.2	-	-	2,423.2	3,316.2	-	-	3,316.2	136.9%			136.9%
I	BQL dự án đầu tư XD huyện					6,350.0	-	-	6,350.0	2,609.9	-	-	4,022.2	4,022.2	-	-	4,022.2	2,423.2	-	-	2,423.2	3,316.2	-	-	3,316.2	136.9%			136.9%
1	Chuẩn bị đầu tư																												
2	Thực hiện dự án					3,350.0	-	-	3,350.0	1,610.9	-	-	3,032.2	3,032.2	-	-	3,032.2	1,433.2	-	-	1,433.2	2,369.2	-	-	2,369.2	165.3%			165.3%
2.1	Trường Mầm Non xã Đắk Nông	Xã Đắk Nông		2020-2021	154 26/06/2019	800.0			1,000.0	910.9			910.9	910.9			910.9	11.8			11.8	381.2			381.2	3217.2%			3217.2%
2.2	NC,SC một số trường học trên địa bàn Thị trấn (tại trường Tiểu học số 02, THCS Thị trấn PleiKăn	Thị trấn PleiKăn		2020-2021	2504 27/11/2020	2,550.0			2,550.0	700.0			2,121.3	2,121.3			2,121.3	1,421.3			1,421.3	1,988.0			1,988.0	139.9%			139.9%
3	Khởi công mới					3,000.0	-	-	3,000.0	990.0	-	-	990.0	990.0	-	-	990.0	990.0	-	-	990.0	947.0	-	-	947.0	95.7%			95.7%
3.1	Trường MN xã Đắk Xú (HM: Xây mới 04 phòng học và các hạng mục khác)	Xã Đắk xú		2021-2023	2631 18/12/2020	3,000.0			3,000.0	990.0			990.0	990.0			990.0	990.0			990.0	947.0			947.0	95.7%			95.7%
C	NGÀNH KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ					3,200.0	-	-	3,200.0	1,500.0	-	-	1,500.0	1,500.0	-	-	1,500.0	1,500.0	-	-	1,500.0	1,500.0	-	-	1,500.0	100.0%			100.0%
1	VP.HDND-UBND					3,200.0	-	-	3,200.0	1,500.0	-	-	1,500.0	1,500.0	-	-	1,500.0	1,500.0	-	-	1,500.0	1,500.0	-	-	1,500.0	100.0%			100.0%
1	Khởi công mới					3,200.0	-	-	3,200.0	1,500.0	-	-	1,500.0	1,500.0	-	-	1,500.0	1,500.0	-	-	1,500.0	1,500.0	-	-	1,500.0	100.0%			100.0%
1.1	Trang thiết bị phục vụ một cửa hiện đại cho 8 xã, thị trấn	Các xã, Thị trấn		2021-2023	2637 18/12/2020	3,200.0			3,200.0	1,500.0			1,500.0	1,500.0			1,500.0	1,500.0			1,500.0	1,500.0			1,500.0	100.0%			100.0%
D	NGÀNH MÔI TRƯỜNG					64,096.5	-	-	50,667.5	21,096.0	-	-	21,096.0	21,096.0	-	-	21,096.0	1,997.0	-	-	1,997.0	19,362.3	-	-	19,362.3	969.6%			969.6%
1	Phòng NN&PTNT					14,766.0	-	-	1,337.0	1,997.0	-	-	1,997.0	1,997.0	-	-	1,997.0	1,997.0	-	-	1,997.0	1,335.5	-	-	1,335.5	66.9%			66.9%
1	Khởi công mới					14,766.0	-	-	1,337.0	1,997.0	-	-	1,997.0	1,997.0	-	-	1,997.0	1,997.0	-	-	1,997.0	1,335.5	-	-	1,335.5	66.9%			66.9%

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2021				Dự toán				Quyết toán				So Sánh							
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20			
TỔNG CỘNG						332.941,5	3.004,2	6.653,7	308.907,1	124.999,3	2.860,8	6.903,3	116.656,6	124.591,7	2.472,9	6.903,3	115.215,6	56.583,0	-	-	56.583,0	87.068,1	98,3	46,9	86.922,9	153,9%			153,6%			
1.1	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên đất trống, đồi trọc, đất bạc màu trên địa bàn huyện Ngọc Hồi	Xã Đắk Ang, Đắk Xú, Pờ Y, Đắk Kan, Sa Loong		2021-2025	2260 09/11/2021	14.766,0			1.337,0	1.997,0			1.997,0	1.997,0			1.997,0	1.997,0			1.997,0	1.335,5			1.335,5	66,9%			66,9%			
II	Ban quản lý dự án ĐTXD					49.330,5	-	-	49.330,5	19.099,0	-	-	19.099,0	19.099,0	-	-	19.099,0	-	-	-	-	18.026,8	-	-	18.026,8							
1	Khởi công mới					49.330,5	-	-	49.330,5	19.099,0	-	-	19.099,0	19.099,0	-	-	19.099,0	-	-	-	-	18.026,8	-	-	18.026,8							
	Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn liên hợp	TT.PleiKăn				49.330,5			49.330,5	19.099,0			19.099,0	19.099,0			19.099,0	-				18.026,8	-	-	18.026,8							
E	Trà nọ các công trình sau quyết toán			2019-2025	545 16/06/2017					-								1.300,0			1.300,0	1.289,9			1.289,9	99,2%			99,2%			
**	CẤP XÃ					25.088,3	3.004,2	6.653,7	14.282,9	17.890,0	2.860,8	6.903,3	8.125,9	17.520,7	2.472,9	6.903,3	8.144,6	4.915,9	-	-	4.915,9	4.145,0	98,3	46,9	3.999,8	84,3%			81,4%			
A	NGÀNH KINH TẾ					23.988,3	3.004,2	6.653,7	13.182,9	16.898,6	2.860,8	6.903,3	7.134,6	16.510,7	2.472,9	6.903,3	7.134,6	3.905,9	-	-	3.905,9	4.061,5	98,3	46,9	3.916,3	104,0%			100,3%			
1	XÃ ĐẮK KAN					1.589,1	-	-	1.589,1	1.144,0	-	-	1.144,0	1.144,0	-	-	1.144,0	444,0	-	-	444,0	433,3	-	-	433,3	97,6%			97,6%			
1	CBĐT																															
2	Thực hiện dự án					1.589,1	-	-	1.589,1	1.144,0	-	-	1.144,0	1.144,0	-	-	1.144,0	444,0	-	-	444,0	433,3	-	-	433,3	97,6%			97,6%			
2.1	NC, SC sơ Đàng ủy -HDND-UBND xã Đắk Kan	Xã Đắk Kan		2020	753 30/05/2020	1.589,1			1.589,1	1.144,0			1.144,0	1.144,0			1.144,0	444,0			444,0	433,3			433,3	97,6%			97,6%			
II	XÃ SA LOONG					3.720,4	839,0	1.455,3	1.200,0	4.718,8	720,1	2.853,3	1.145,5	4.324,7	325,9	2.853,3	1.145,5	1.145,5	-	-	1.145,5	1.246,0	81,9	18,6	1.145,5	108,8%			100,0%			
1	CBĐT																															
2	Thực hiện dự án					3.720,4	839,0	1.455,3	1.200,0	4.718,8	720,1	2.853,3	1.145,5	4.324,7	325,9	2.853,3	1.145,5	1.145,5	-	-	1.145,5	1.246,0	81,9	18,6	1.145,5	108,8%			100,0%			
2.1	Nâng cấp, mở rộng đường vào khu sản xuất thôn bun Ngai (Tiểu khu 198, đoạn 2 xã Sa Loong)	Xã Sa Loong		2021-2022	2634 18/12/2020	1.200,0			1.200,0	1.145,5			1.145,5	1.145,5			1.145,5	1.145,5			1.145,5	1.145,5			1.145,5	100,0%			100,0%			
2.2	Đường vào khu sản xuất thôn Giang Lố 1 (đi tiểu khu 196) đoạn 3 xã Sa Loong	Xã Sa Loong		2020	1244 31/10/2019	1.726,0	441,3	1.058,7		2.782,7	325,9	2.456,8		2.782,7	325,9	2.456,8		-			98,1	79,5	18,6									
2.3	Đường vào khu khu sản xuất thôn Giang Lố 1 (TK196-200a) đoạn 2 xã Sa Loong	Xã Sa Loong		2020-2021	1234 29/10/2019	794,4	397,8	396,6		790,7	394,1	396,6		396,6		396,6					2,4	2,4										
III	XÃ ĐẮK XÚ					4.111,0	-	3.577,0	-	3.295,9	-	3.295,9	-	3.295,9	-	3.295,9	-	-	-	-	-	28,3	-	28,3	-							
1	CBĐT																															
2	Thực hiện dự án					4.111,0	-	3.577,0	-	3.295,9	-	3.295,9	-	3.295,9	-	3.295,9	-	-	-	-	-	28,3	-	28,3	-							
2.1	Đường giao thông thôn ngọc yên- Ngọc Tiến - Ngọc Phúc	Xã Đắk Xú		2020	1243 31/10/2019	4.111,0		3.577,0		3.295,9		3.295,9		3.295,9		3.295,9		-	-	-	-	28,3	-	28,3	-							
IV	XÃ PỜ Y					3.094,0	869,0	847,6	1.220,0	2.875,7	850,8	-	2.025,0	2.875,7	850,8	-	2.025,0	1.156,6	-	-	1.156,6	1.166,7	10,1	-	1.156,6	100,9%			100,0%			
1	CBĐT																															
2	Thực hiện dự án					3.094,0	869,0	847,6	1.220,0	2.875,7	850,8	-	2.025,0	2.875,7	850,8	-	2.025,0	1.156,6	-	-	1.156,6	1.166,7	10,1	-	1.156,6	100,9%			100,0%			
	Nâng cấp, mở rộng đường vào khu dân cư thôn jéc (N2) xã Pờ y	Xã Pờ y		2021-2022	2636 18/12/2020	1.220,0			1.220,0	1.122,4			1.122,4	1.122,4			1.122,4	1.156,6			1.156,6	1.156,6			1.156,6	100,0%			100,0%			
2.2	Đường ra khu sản xuất thôn Bắc Phong (đoạn 2), xã Pờ Y	Xã Pờ y		2019	551 31/10/2018	1.874,0	869,0	847,6		1.753,3	850,8		902,5	1.753,3	850,8		902,5				10,1	10,1										
V	XÃ ĐẮK ANG					6.100,0	-	-	6.100,0	200,0	-	-	200,0	200,0	-	-	200,0	200,0	-	-	200,0	200,0	-	-	200,0	100,0%			100,0%			
1	CBĐT					6.100,0	-	-	6.100,0	200,0	-	-	200,0	200,0	-	-	200,0	200,0	-	-	200,0	200,0	-	-	200,0	100,0%			100,0%			
1.1	Đường vào khu Trung tâm xã Đắk Ang	Xã Đắk Ang		2022-2024	2509 13/12/2021	4.100,0			4.100,0	100,0			100,0	100,0			100,0	100,0			100,0	100,0			100,0	100,0%			100,0%			
1.2	Nâng cấp nước sinh hoạt Đắk Giá I, II	Xã Đắk Ang		2022-2023	2510 13/12/2021	2.000,0			2.000,0	100,0			100,0	100,0			100,0	100,0			100,0	100,0			100,0	100,0%			100,0%			
VI	XÃ ĐẮK NÔNG					1.200,0	-	-	1.200,0	1.159,8	-	-	1.159,8	1.159,8	-	-	1.159,8	159,8	-	-	159,8	159,8	-	-	159,8	100,0%			100,0%			
1	CBĐT																															
2	Thực hiện dự án					1.200,0	-	-	1.200,0	1.159,8	-	-	1.159,8	1.159,8	-	-	1.159,8	159,8	-	-	159,8	159,8	-	-	159,8	100,0%			100,0%			
2.1	NC, mở rộng đường vào khu SX thôn Dục Nôi và thôn Đắk Giảng xã Đắk Nông	Xã Đắk Nông		2020	1444 09/09/2020	1.200,0			1.200,0	1.159,8			1.159,8	1.159,8			1.159,8	159,8			159,8	159,8			159,8	100,0%			100,0%			
VII	UBND Thị trấn					1.873,8	-	-	1.873,8	1.460,4	-	-	1.460,4	1.460,4	-	-	1.460,4	800,0	-	-	800,0	821,1	-	-	821,1	102,6%			102,6%			
1	Thực hiện dự án					1.873,8	-	-	1.873,8	1.460,4	-	-	1.460,4	1.460,4	-	-	1.460,4	800,0	-	-	800,0	821,1	-	-	821,1	102,6%			102,6%			
1.1	NC, SC đường Hoàng Văn thụ	TT.PleiKăn		2020-2021	2454 05/11/2020	723,8			723,8	660,4			660,4				660,4				21,1				21,1							
1.2	SC, NC via bê, rãnh thoát nước một số tuyến đường trên địa bàn huyện	TT.PleiKăn		2021-2022	2375 23/11/2021	1.150,0			1.150,0	800,0			800,0	800,0			800,0	800,0			800,0	800,0			800,0	100,0%			100,0%			
VIII	XÃ ĐẮK DỤC					2.300,0	1.296,2	773,8	-	2.044,0	1.290,0	754,0	-	2.050,2	1.296,2	754,0	-	-	-	-	-	6,2	6,2	-	-							
1	CBĐT																															
2	Thực hiện dự án					2.300,0	1.296,2	773,8	-	2.044,0	1.290,0	754,0																				

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2021				Dự toán				Quyết toán				So Sánh					
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Giá theo nguồn vốn			Tổng số	Giá theo nguồn vốn			Tổng số	Giá theo nguồn vốn			Tổng số	Giá theo nguồn vốn			Tổng số	Giá theo nguồn vốn				
						Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20	
	TỔNG CỘNG					332.941.5	3.004.2	6.653.7	308.907.1	124.999.3	2.860.8	6.903.3	116.656.6	124.591.7	2.472.9	6.903.3	115.215.6	56.583.0	-	-	56.583.0	87.068.1	98.3	46.9	86.922.9	153.9%				
2.5	Đường ra khu sản xuất Đắk Giá 2 (đoạn 2), Xã Đắk Ang	Xã Đắk Ang		2019	581 31/10/2018	4,140.0		3,726.0		3,458.3		3,458.3		3,458.3		3,458.3		1,729.6		1,729.6		1,772.2		1,772.2		102.5%		102.5%		
2.6	Xây mới nhà rông thôn Đắk Rơ me, Xã Đắk Ang	Xã Đắk Ang		2019	582 31/10/2018	150.0		100.0		100.0		100.0		100.0		100.0						100.0		100.0						
2.7	Sửa chữa nhà rông thôn JaTun, Xã Đắk Ang	Xã Đắk Ang		2019	583 31/10/2018	61.0		20.0		20.0		20.0		20.0		20.0						20.0		20.0						
2.8	Xây mới nhà rông thôn Đắk Sút 2,Xã Đắk Ang	Xã Đắk Ang		2019	584 31/10/2018	150.0		100.0		100.0		100.0		100.0		100.0						100.0		100.0						
2.10	Đường Giao thông thôn Ja Tun xã Đắk Ang	Xã Đắk Ang		2020	1239 30/10/2019	1,271.0		1,105.0		977.9		977.9		977.9		977.9		977.9		977.9		977.9		977.9		100.0%		100.0%		
2.11	Đường Giao thông thôn Đắk Sút 2, xã Đắk Ang	Xã Đắk Ang		2020	1238 30/10/2019	1,271.0		1,106.0		998.4		998.4		997.5		997.5		998.4		998.4		997.5		997.5		99.9%		99.9%		
2.12	NC NSH Đắk Rao, thôn Long Zôn, xã Đắk Ang	Xã Đắk Ang		2020-2021	1207 29/10/2019	485.0	421.6			419.2	419.2			421.6	421.6			421.6	421.6			419.2	419.2			99.4%	99.4%			
VI	XÃ ĐẮK DỤC					12,624.0	5,200.2	6,340.2	-	10,302.7	5,190.1	5,112.6	-	9,519.8	5,196.3	5,152.4	-	7,341.6	5,200.2	2,141.4	-	7,541.7	5,190.1	2,351.6	-	102.7%		109.8%		
1	CBĐT																													
2	Thực hiện dự án					-		-		-		-		-		-	-	-	-	-		-	-	-						
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 5 năm 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020																													
3	Khởi công mới					12,624.0	5,200.2	6,340.2	-	10,302.7	5,190.1	5,112.6	-	9,519.8	5,196.3	5,152.4	-	7,341.6	5,200.2	2,141.4	-	7,541.7	5,190.1	2,351.6	-	102.7%	99.8%	109.8%		
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 5 năm 2016-2020					12,624.0	5,200.2	6,340.2	-	10,302.7	5,190.1	5,112.6	-	9,519.8	5,196.3	5,152.4	-	7,341.6	5,200.2	2,141.4	-	7,541.7	5,190.1	2,351.6	-	102.7%	99.8%	109.8%		
3.1	Đường trục thôn Nông Nhảy 1 nhánh 2, xã Đắk Dục	Xã ĐắkDục		2019	553 31/10/2018	2,300.0	1,298.1	771.9		2,052.1	1,298.1	754.0		2,052.1	1,298.1	754.0		1,298.1	1,298.1			1,298.1	1,298.1			100.0%	100.0%			
3.2	Đường trục chính nội đồng thôn Ngọc Hiệp (Nhánh 2), xã Đắk Dục	Xã ĐắkDục		2019	554 31/10/2018	2,300.0	1,296.2	773.8		2,044.0	1,290.0	754.0		2,050.2	1,296.2	754.0		1,296.2	1,296.2			1,290.0	1,290.0			99.5%	99.5%			
3.3	Đường trục chính thôn Chá Nội 1, xã Đắk Dục	Xã ĐắkDục		2019	555 31/10/2018	1,150.0	516.9	518.1		1,016.9	516.9	500.0		1,016.9	516.9	500.0		516.9	516.9			516.9	516.9			100.0%	100.0%			
3.4	Đường trục chính nội đồng thôn Đắk Ba nhánh 1, xã Đắk Dục	Xã ĐắkDục		2019	556 31/10/2018	2,300.0	1,256.3	813.7		2,009.3	1,256.3	753.0		2,009.3	1,256.3	753.0		1,256.3	1,256.3			1,256.3	1,256.3			100.0%	100.0%			
3.5	Đường trục chính nội đồng thôn Chá Nội 1, xã Đắk Dục	Xã ĐắkDục		2020	1246 31/10/2019	1,276.0		1,110.0		1,027.9		1,027.9		1,051.7		1,051.7		1,051.7		1,051.7		1,027.9		1,027.9		97.7%		97.7%		
3.6	Đường giao thông thôn Dục Nhảy 1-3	Xã ĐắkDục		2020	1241 30/10/2019	1,502.0		1,306.0		1,073.7		1,073.7		1,089.7		1,089.7		1,089.7		1,089.7		1,073.7		1,073.7		98.5%		98.5%		
3.7	Xây dựng cơ sở hạ tầng HTX xã Đắk Dục	Xã ĐắkDục		2020	2477a 13/11/2020	350.0		250.0		250.0		250.0		250.0		250.0		-				250.0		250.0						
3.8	Đường trục chính nội đồng thôn Đắk Răng	Xã ĐắkDục		2019	552 31/10/2018	983.0	493.5	457.5		493.5	493.5			-	493.5	-		493.5	493.5			493.5	493.5			100.0%	100.0%			
3.9	Đường vào khu SX thôn Đắk Hủ , xã Đắk Dục			2020-2021	1233 29/10/2019	463.0	339.2	339.2		335.3	335.3			-	335.3			339.2	339.2			335.3	335.3			98.9%	98.9%			
VII	XÃ ĐẮK NÔNG					2,789.0	891.2	509.6	1,200.0	2,491.7	891.2	-	1,159.8	2,051.0	891.2	-	1,159.8	1,891.2	891.2	-	1,000.0	1,891.2	891.2	-	1,000.0	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	
1	CBĐT																													
2	Thực hiện dự án					2,789.0	891.2	509.6	1,200.0	2,491.7	891.2	-	1,159.8	2,051.0	891.2	-	1,159.8	1,891.2	891.2	-	1,000.0	1,891.2	891.2	-	1,000.0	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 5 năm 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020																													
3	Khởi công mới					2,789.0	891.2	509.6	1,200.0	2,491.7	891.2	-	1,159.8	2,051.0	891.2	-	1,159.8	1,891.2	891.2	-	1,000.0	1,891.2	891.2	-	1,000.0	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 5 năm 2016-2020					2,789.0	891.2	509.6	1,200.0	2,491.7	891.2	-	1,159.8	2,051.0	891.2	-	1,159.8	1,891.2	891.2	-	1,000.0	1,891.2	891.2	-	1,000.0	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	
3.1	Đường Giao thông thôn Kà Nhảy (đoạn 2), xã Đắk Nông	Xã Đắk Nông		2019	547 31/10/2018	1,589.0	891.2	509.6		1,331.9	891.2	-		891.2	891.2			891.2	891.2			891.2	891.2			100.0%	100.0%			
3.2	NC, mở rộng đường vào khu SX thôn Dục Nội và thôn Đắk Giang xã Đắk Nông	Xã Đắk Nông		2020	1444 09/09/2020	1,200.0			1,200.0	1,159.8			1,159.8	1,159.8			1,159.8	1,000.0			1,000.0	1,000.0			1,000.0	100.0%				100.0%
VIII	UBND Thị trấn					723.8	-	663.4	663.4	700.0	-	-	700.0	700.0	-	-	700.0	700.0	-	-	700.0	640.2	-	-	640.2	91.5%			91.5%	
1	Thực hiện dự án																													
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 5 năm 2016-2020					723.8	-	663.4	663.4	700.0	-	-	700.0	700.0	-	-	700.0	700.0	-	-	700.0	640.2	-	-	640.2	91.5%			91.5%	
1.1	NC, SC đường Hoàng Văn thu	TT.PleiKăn		2020-2021	2454 05/11/2020	723.8		663.4	663.4	700.0			700.0	700.0			700.0	700.0			700.0	640.2			640.2	91.5%			91.5%	

4,392.229 4,147.186
-1,391.497

**TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2021**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2020	Kế hoạch năm 2021				Thực hiện năm 2021				Dư nguồn đến ngày 31/12/2021
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	I	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=I+6-8
1	Quỹ Vì người nghèo	488.727	548.800		859.900	(311.100)	522.067		549.903	(27.836)	460.891
2	Quỹ Khuyến học	131.705	172.925		208.775	(35.850)	260.306		203.540	56.766	188.471
3	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	365.708	204.350		205.180	(0.830)	253.511		242.250	11.261	376.969
4	Quỹ cứu trợ	188.028	277.000		473.000	(196.000)	119.212		307.240	(188.028)	0.000
5	Quỹ BV& Phát triển rừng	494.333	482.957		841.503	(358.546)	645.718		715.368	(69.650)	424.683
6	Quỹ hội nông dân		100.000		51.600	48.400	100.000		-	100.000	100.000
7	Quỹ phòng chống thiên tai		3,091.790		3,060.000	31.790	3,091.790		3,060.000	31.790	31.790
8	Quỹ phòng chống Covid và Quỹ Vắcxin Covid					-	617.240		389.000	228.240	228.240
TỔNG SỐ		1,668.501	4,877.822	-	5,699.958	(822.136)	5,609.845	-	5,467.301	142.544	1,811.045

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	10,474.00	10,086.32	96%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,010.00	1,120.15	111%
	- Sự nghiệp giáo dục	1,010.00	1,120.15	111%
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
2	Chi quốc phòng			
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
4	Chi Khoa học và công nghệ			
5	Chi Y tế, dân số và gia đình			
6	Chi Văn hóa thông tin			
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			
8	Chi Thể dục thể thao			
9	Chi Sự nghiệp môi trường	368.00	389.88	106%
10	Chi các hoạt động kinh tế	9,096.00	8,576.30	94%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
12	Chi Bảo đảm xã hội			
13	Chi đầu tư khác			

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND huyện Ngọc Hồi)

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2020 chuyển sang năm 2021	NS huyện thực hiện		Dự toán năm 2021	Dự toán ngân sách huyện thực hiện		Kinh phí chi quyết toán năm 2021	Chi NS huyện thực hiện		Nộp trả NS cấp trên theo KL KTN, hết nhiệm vụ chi / khấu trừ			Kinh phí còn tồn chuyển sang năm sau	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
A	B	1	1a	1b	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	53,860.888	33,763.504	20,097.384	58,585.233	14,660.000	43,925.233	88,630.199	44,403.857	44,226.341	10,924.646	-	10,924.646	11,511.276	4,019.647	7,491.630
A	Chương trình MTQG	983.503	615.302	368.201	741.000	-	741.000	886.170	145.170	741.000	332.911	-	332.911	505.422	470.132	35.290
I	Chương trình MTQG GN bền vững	117.860	82.060	35.800	-	-	-	2.412	2.412	-	0.510	-	0.510	114.938	79.648	35.290
-	Vốn đầu tư phát triển	82.060	82.060	-	-	-	-	2.412	2.412	-	-	-	-	79.648	79.648	-
-	Dự án 2: Chương trình 135 (Hỗ trợ PTSX)	0.510	-	0.510	-	-	-	-	-	-	0.510	-	0.510	-	-	-
-	thông tin	12.000	-	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.000	-	12.000
-	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá	23.290	-	23.290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.290	-	23.290
II	Chương trình MTQG XD Nông thôn Mới	865.643	533.242	332.401	741.000	-	741.000	883.758	142.758	741.000	332.401	-	332.401	390.484	390.484	-
-	Đầu tư phát triển	533.242	533.242	-	-	-	-	142.758	142.758	-	0	0	0	390.484	390.484	0
-	Hỗ trợ PTSX liên kết theo chuỗi giá trị thực tiễn để an	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	3.000	-	3.000	0.000	-	0
-	Chương trình mới xã mới	-	-	-	311.804	-	311.804	311.804	-	311.804	-	-	-	-	-	-
-	sản phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	260.315	-	260.315	129.196	-	129.196	129.196	-	129.196	260.315	-	260.315	-	-	-
-	KP thực hiện dự án khu dân cư mới	-	-	-	300.000	-	300.000	300.000	-	300.000	-	-	-	-	-	-
-	kiểu mẫu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	KP quản lý	0.512	-	0.512	-	-	-	-	-	-	0.512	-	0.512	-	-	-
-	Các hoạt động khác	68.574	-	68.574	-	-	-	-	-	-	68.574	-	68.574	-	-	-
B	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU ĐẦU NĂM	3.901.912	-	3.901.912	18,272.000	4,000.000	14,272.000	15,971.902	3,044.169	12,927.733	1,406.913	-	1,406.913	3,415.097	955.831	2,459.266
I	Ngân sách tỉnh bổ sung	2,856.981	-	2,856.981	15,205.000	4,000.000	11,205.000	12,904.902	3,044.169	9,860.733	361.982	-	361.982	4,795.097	955.831	3,839.266
-	HTKT sửa chữa các cầu treo	-	-	-	966.000	-	966.000	966.000	-	966.000	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí sự nghiệp môi trường	-	-	-	500.000	-	500.000	500.000	-	500.000	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí tăng cường an ninh - Quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Quan hệ quốc tế	28.180	-	28.180	500.000	-	500.000	500.000	-	500.000	28.180	-	28.180	-	-	-
-	Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học	-	-	-	783.000	-	783.000	783.000	-	783.000	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí sửa chữa xe ô tô và tài sản khác	188.000	-	188.000	350.000	-	350.000	350.000	-	350.000	188.000	-	188.000	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện chế độ mai táng phí	-	-	-	224.000	-	224.000	223.500	-	223.500	-	-	-	0.500	-	0.500
-	Bổ sung kinh phí thăm chúc tết Nguyên đán và thôn làng đón tết	-	-	-	21.000	-	21.000	21.000	-	21.000	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân	0.500	-	0.500	139.000	-	139.000	138.964	-	138.964	-	-	-	0.536	-	0.536
-	Bổ sung kinh phí do điều chuyển biên chế từ số NN&PTNT về các huyện (phòng NN&PTNT điều chuyển cho trung tâm DVNN huyện)	-	-	-	512.000	-	512.000	512.000	-	512.000	-	-	-	-	-	-
-	KP thực hiện đề án mạng lưới thú y	53.757	-	53.757	220.000	-	220.000	154.901	-	154.901	47.902	-	47.902	70.954	-	70.954
-	KP đại hội các tổ chức đoàn thể và Đại hội khác	-	-	-	50.000	-	50.000	50.000	-	50.000	-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ tiền ăn đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn theo Thông tư 36/TT-BTC	97.900	-	97.900	73.000	-	73.000	2.290	-	2.290	97.900	-	97.900	70.710	-	70.710
-	Hỗ trợ chi thường xuyên khác cho ngân sách huyện và chưa cấp đối được quyền	-	-	-	1.380.000	-	1.380.000	1.152.748	-	1.152.748	-	-	-	227.252	-	227.252
+	Hàng cấp SC một số hàng mục và sơ đồ	-	-	-	210.000	-	210.000	208.698	-	208.698	-	-	-	1.302	-	1.302
+	Chi trên Đại hội	-	-	-	795.000	-	795.000	569.050	-	569.050	-	-	-	225.950	-	225.950
+	Kinh phí đại hội các cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Mua sắm tài sản duy trì hoạt động thường xuyên năm 2021	-	-	-	375.000	-	375.000	375.000	-	375.000	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch	2,488.644	-	2,488.644	1,100.000	-	1,100.000	119.330	-	119.330	-	-	-	3,469.314	-	3,469.314
-	Hỗ trợ bổ sung lương biên chế giáo viên	-	-	-	4.387.000	-	4.387.000	4.387.000	-	4.387.000	-	-	-	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	-	-	-	4,000.000	4,000.000	-	3,044.169	3,044.169	-	-	-	-	955.831	955.831	-
+	Nguồn phân cấp xã số	-	-	-	990.000	990.000	-	947.005	947.005	-	-	-	-	42.995	42.995	-
+	Nguồn hỗ trợ xây dựng nông thôn mới	-	-	-	3,010.000	3,010.000	-	2,097.164	2,097.164	-	-	-	-	912.836	912.836	-

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2020 chuyển sang năm 2021	NS huyện thực hiện		Dự toán năm 2021	Dự toán ngân sách huyện thực hiện		Kinh phí chi quyết toán năm 2021	Chi NS huyện thực hiện		Nộp trả NS cấp trên theo KL KTNN, hết nhiệm vụ chi / khấu trừ			Kinh phí còn tồn chuyển sang năm sau	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghịệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghịệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghịệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghịệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghịệp
A	B	1	1a	1b	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Ngân sách Trung ương bổ sung	1,044.931	-	1,044.931	3,067.000	-	3,067.000	3,067.000	-	3,067.000	1,044.931	-	1,044.931	-	-	-
-	Hỗ trợ kinh phí một số chế độ chính sách	1.044.931	-	1.044.931	2.913.000	-	2.913.000	2.913.000	-	2.913.000	1.044.931	-	1.044.931	-	-	-
+	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo ND 86	783.485	-	783.485	940.000	-	940.000	940.000	-	940.000	783.485	-	783.485	-	-	-
+	Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người (ND 57)	261.446	-	261.446	709.000	-	709.000	709.000	-	709.000	261.446	-	261.446	-	-	-
+	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng BTXH	-	-	-	80.000	-	80.000	80.000	-	80.000	-	-	-	-	-	-
+	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng CCB, TNXP	-	-	-	100.000	-	100.000	100.000	-	100.000	-	-	-	-	-	-
+	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng BTXH theo ND 136	-	-	-	800.000	-	800.000	800.000	-	800.000	-	-	-	-	-	-
+	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	-	-	-	284.000	-	284.000	284.000	-	284.000	-	-	-	-	-	-
-	HT chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	-	-	-	64.000	-	64.000	64.000	-	64.000	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	-	-	-	90.000	-	90.000	90.000	-	90.000	-	-	-	-	-	-
C	Bổ sung mục tiêu giao trong năm	5,646.574	-	5,646.574	23,554.903	10,660.000	12,894.903	20,186.469	9,138.515	11,047.954	5,127.672	-	5,127.672	3,887.336	1,521.485	2,365.851
-	Kinh phí thực hiện chi hỗ trợ hộ nghèo tiêu chí thu nhập đón tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021	-	-	-	290.000	-	290.000	289.200	-	289.200	-	-	-	0.800	-	0.800
-	Tạm cấp KP trợ cấp ưu đãi cho người tham gia đấu đấu dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh	4.527.000	-	4.527.000	50.000	-	50.000	50.000	-	50.000	4.527.000	-	4.527.000	-	-	-
-	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội- ĐBHDND các cấp	-	-	-	1,067.000	-	1,067.000	1,067.000	-	1,067.000	-	-	-	-	-	-
-	KP tổ chức đại biểu HĐND tỉnh tiếp xúc cử tri và chuyên mục Diễn đàn cử tri năm 2019	-	-	-	16.000	-	16.000	16.000	-	16.000	-	-	-	-	-	-
-	KP tiếp xúc người dân, các mục giới thiệu người ra thực địa năm 2020	140.442	-	140.442	315.000	-	315.000	315.000	-	315.000	-	-	-	140.442	-	140.442
-	Kinh phí đo đạc, cấp GCN đất, chỉnh lý hồ sơ địa chính	-	-	-	700.000	-	700.000	700.000	-	700.000	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện chính sách tình gián biên chê đợt 1 năm 2021	-	-	-	757.491	-	757.491	752.951	-	752.951	4.540	-	4.540	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện kiểm kê tài sản, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020	-	-	-	1.000.000	-	1.000.000	386.000	-	386.000	-	-	-	614.000	-	614.000
-	Tạm cấp KP phòng chống dịch Covid 19 đợt 3 năm 2020	383.000	-	383.000	4,502.000	-	4,502.000	3,476.871	-	3,476.871	-	-	-	1,408.13	-	1,408.13
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	590.716	-	590.716	24.158	-	24.158	24.158	-	24.158	590.716	-	590.716	-	-	-
-	KP trợ giúp xã hội thường xuyên theo ND 136	-	-	-	400.000	-	400.000	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện tiêu hủy lợn mắc bệnh lở mồm long móng, tai xanh và dịch tả lợn	0.087	-	0.087	559.000	-	559.000	559.000	-	559.000	0.087	-	0.087	-	-	-
-	KP hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách	5.329	-	5.329	5.500	-	5.500	5.500	-	5.500	5.329	-	5.329	-	-	-
-	Phân cấp đầu tư các công trình cấp bách	-	-	-	10,000.000	10,000.000	-	8,478.515	8,478.515	-	-	-	-	1,521.485	1,521.485	-
-	KP thực hiện chính sách tình gián biên chế đợt 2 năm 2021	-	-	-	1,291.910	-	1,291.910	1,291.910	-	1,291.910	-	-	-	-	-	-
-	KP mua vắc xin và tổ chức phòng chống dịch viêm da nổi cục trên trâu bò năm 2021	-	-	-	219.300	-	219.300	219.300	-	219.300	-	-	-	-	-	-
-	KP hỗ trợ trồng rừng năm 2021	-	-	-	660.000	660.000	-	660.000	660.000	-	-	-	-	-	-	-
-	KP cải cách tiền lương và các chính sách liên quan	-	-	-	253.000	-	253.000	253.000	-	253.000	-	-	-	-	-	-
-	KP mua sắm trang thiết bị y tế và trang thiết bị phòng thủ, chiến đấu, phòng vệ	-	-	-	250.000	-	250.000	250.000	-	250.000	-	-	-	-	-	-
-	KP hỗ trợ trang bị công chứng, trông coi các thôn làng đồng bào DTTS	-	-	-	204.000	-	204.000	204.000	-	204.000	-	-	-	-	-	-

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2020 chuyển sang năm 2021	NS huyện thực hiện		Dự toán năm 2021	Dự toán ngân sách huyện thực hiện		Kinh phí chi quyết toán năm 2021	Chi NS huyện thực hiện		Nộp trả NS cấp trên theo KL KTNN, hết nhiệm vụ chi / khấu trừ			Kinh phí còn tồn chuyển sang năm sau	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
A	B	1	1a	1b	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13
-	KP thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2021 (công tác viên giám nghèo)	-	-	-	72.000	-	72.000	71.520	-	71.520				0.480	-	0.480
-	Tam cấp KP dạy phụ đạo, bồi dưỡng học sinh DTTS	-	-	-	202.000	-	202.000	-	-	-				202.000	-	202.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách tình gián biên chế đợt 2 2020 (Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 22/02/2021)	-	-	-	716.544	-	716.544	716.544	-	716.544				-	-	-
D	Chi các nhiệm vụ cụ thể khác	43,328.899	33,148.202	10,180.697	16,017.330	-	16,017.330	51,585.657	32,076.003	19,509.654	4,057.150	-	4,057.150	3,703.422	1,072.199	2,631.223
-	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	49.613	-	49.613	1,105.000	-	1,105.000	1,045.308	-	1,045.308	49.613	-	49.613	59.692	-	59.692
-	Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí	117.205	-	117.205	375.000	-	375.000	374.378	-	374.378	117.205	-	117.205	0.622	-	0.622
-	Kinh phí thực hiện quy hoạch NTM xã	741.703	-	741.703	-	-	-	-	-	-	-	-	-	741.703	-	741.703
-	Kinh phí thực hiện quy hoạch cho đề án thành lập thị xã	788.710	-	788.710	-	-	-	-	-	-	-	-	-	788.710	-	788.710
-	KP điều chỉnh quy hoạch NTM	170.460	-	170.460	-	-	-	-	-	-	118.700	-	118.700	51.760	-	51.760
-	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	56.803	-	56.803	-	-	-	56.803	-	56.803				-	-	-
-	KP thực hiện theo Quyết định 53/2015	7.664	-	7.664	14.304	-	14.304	14.304	-	14.304	7.664	-	7.664	-	-	-
-	KP thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khu vực TTT T47	320.196	-	320.196	1,137.000	-	1,137.000	1,121.800	-	1,121.800	320.196	-	320.196	15.200	-	15.200
-	Chính sách hỗ trợ học sinh tài trợ theo NĐ 116 (giai cấp đầu)	594.449	-	594.449	578.000	-	578.000	459.999	-	459.999	594.449	-	594.449	118.001	-	118.001
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 86, 81	1,410.406	-	1,410.406	4,984.796	-	4,984.796	4,978.836	-	4,978.836	1,410.406	-	1,410.406	5.960	-	5.960
-	Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người (NĐ 57)	-	-	-	268.887	-	268.887	254.583	-	254.583	-	-	-	14.304	-	14.304
-	Kinh phí tham gia dự án nuôi heo thả rông	20.370	-	20.370	-	-	-	-	-	-	20.370	-	20.370	-	-	-
-	KP hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2019	26.364	-	26.364	-	-	-	-	-	-	26.364	-	26.364	-	-	-
-	KP thực hiện cải cách tiền lương năm 2019	62.360	-	62.360	-	-	-	62.360	-	62.360	-	-	-	-	-	-
-	KP duy trì công tác viên tại 41 xã có hệ thống BVTE tại cộng đồng do hết DA tài trợ	15.600	-	15.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.600	-	15.600
-	KP hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2018	0.511	-	0.511	-	-	-	-	-	-	0.511	-	0.511	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 2085/QĐ-TTg	125.501	-	125.501	-	-	-	-	-	-	125.501	-	125.501	-	-	-
-	Ngân sách hỗ trợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0.330	0.330					0.330	0.330					-	-	
-	Ngân sách hỗ trợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0.180	0.180					0.180	0.180					-	-	
-	KP thực hiện đề án cung cấp, kiện toàn chính quyền cơ sở theo quyết định 124/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	481.476	-	481.476	-	-	-	-	-	-	481.476	-	481.476	-	-	-
-	Dự án khi liên hiệp xử lý chất thải rắn liên huyện	19,099.000	19,099.000	-	-	-	-	18,026.801	18,026.801	-	-	-	-	1,072.199	1,072.199	-
-	Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và khắc phục các công trình CSHT bị thiệt hại	1,500.000	-	1,500.000	-	-	-	1,500.000	-	1,500.000	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện năm 2020	766.500	-	766.500	-	-	-	379.680	-	379.680				386.820	-	386.820
-	Kinh phí để bổ trí chi đầu tư các công trình kiên cố hoá trường lớp học trên địa bàn huyện	264.230	264.230	-	-	-	-	264.230	264.230	-				-	-	-
-	Kinh phí thực hiện phương án hỗ trợ trồng rừng sản xuất đất trống, đồi núi trọc, đất bạc màu giai đoạn 2019-2020	27.580	-	27.580	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.580	-	27.580
-	KP thực hiện sửa chữa nhỏ các hạng mục, hệ thống nhà vệ sinh, nước sạch của các đơn vị trường học năm 2020	2,134.000	-	2,134.000	-	-	-	2,134.000	-	2,134.000				-	-	-

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2020 chuyển sang năm 2021	NS huyện thực hiện		Dự toán năm 2021	Dự toán ngân sách huyện thực hiện		Kinh phí chi quyết toán năm 2021	Chi NS huyện thực hiện		Nộp trả NS cấp trên theo KL KTNN, hết nhiệm vụ chi / khấu trừ			Kinh phí còn tồn chuyển sang năm sau	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
A	B	1	1a	1b	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho CCB, TNXP dân công hỏa tuyến, người làm nhiệm vụ quốc tế tại Lào, Campuchia	67.440	-	67.440	360.000	-	360.000	360.440	-	360.440	67.000	-	67.000	-	-	-
-	KP mua thẻ BHYT BTXH	19.637	-	19.637	487.000	-	487.000	486.350	-	486.350	19.696	-	19.696	0.591	-	0.591
-	KP trợ giúp xã hội thường xuyên theo ND 136	676.150	-	676.150	5,158.980	-	5,158.980	4,755.150	-	4,755.150	698.000	-	698.000	381.98	-	381.98
-	Nguồn phân cấp khác	13,784.462	13,784.46	-	-	-	-	13,784.462	13,784.462	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	56.80	-	56.80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56.80	-	56.80
-	KP thực hiện theo Quyết định 53/2015	14.82	-	14.82	-	-	-	7.15	-	7.15	-	-	-	7.66	-	7.66
-	Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ MN 3-5 tuổi	104.82	-	104.82	1,068.00	-	1,068.00	852.63	-	852.63	-	-	-	320.20	-	320.20
-	Chính sách hỗ trợ học sinh bán trú theo ND 116 (giao cân đối)	37.87	-	37.87	5,360.00	-	5,360.00	3,987.47	-	3,987.47	-	-	-	1,410.41	-	1,410.41
-	Kinh phí đảm bảo an ninh - quốc phòng, tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng năm 2019	60.11	-	60.11	-	-	-	39.74	-	39.74	-	-	-	20.37	-	20.37
-	KP thực hiện chương trình MTQG XD NTM	54.77	54.77	-	-	-	-	54.77	54.77	-	-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ KP cho hộ nghèo, hộ cận nghèo đón tết nguyên đán Canh tý năm 2020	20.00	-	20.00	-	-	-	-	-	-	20.00	-	20.00	-	-	-
-	KP đề bổ trí chi phí đầu tư cho một số dự án quan trọng, cấp thiết, xây dựng nông thôn mới	3,700.00	-	3,700.00	-	-	-	3,700.00	-	3,700.00	-	-	-	-	-	-
-	KP hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2019	1,750.00	-	1,750.00	-	-	-	1,723.64	-	1,723.64	-	-	-	26.36	-	26.36
-	KP mua xe ô tô chuyên dùng năm 2019	1,140.00	-	1,140.00	-	-	-	1,140.00	-	1,140.00	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019	362.00	-	362.00	-	-	-	362.00	-	362.00	-	-	-	-	-	-
-	KP thực hiện cải cách tiền lương năm 2019	165.00	-	165.00	-	-	-	102.64	-	102.64	-	-	-	62.36	-	62.36
-	KP duy trì công tác viên tại 41 xã có hệ thống BVTE tại cộng đồng do hết DA tài trợ	-	-	-	36.00	-	36.00	20.40	-	20.40	-	-	-	15.60	-	15.60
-	Kinh phí sửa chữa xe ô tô	188.00	-	188.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	188.00	-	188.00
-	KP hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2018	0.51	-	0.51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.51	-	0.51